

災害から身を守ろう

Hãy bảo vệ bản thân trước thiên tai



●自宅や職場等にはどのような危険があるのか、避難所はどこなのか、あらかじめ確認、認識しておき、いざという時の避難行動について考えておきましょう。また、市から発令される避難情報の入手方法について確認しましょう。

● Nếu đang ở nhà hoặc nơi làm việc, bạn sẽ đối mặt với nguy hiểm nào, sẽ đi lánh nạn ở đâu? Hãy nhận thức trước và xác định rõ ràng vị trí địa điểm sơ tán đồng thời suy tính trước các việc cần làm khi đi lánh nạn. Ngoài ra, hãy xác định phương pháp thông báo cũng như chỉ thị lánh nạn của thành phố.



- いつでも避難ができるよう準備をしましょう。
身の危険を感じる人は、避難を開始しましょう。
- 避難に時間を要する人(ご高齢の方、乳幼児をお連れの方等)は避難を開始しましょう。
- 避難場所へ避難をしましょう。
- まだ避難していない場合は、ただちにその場から避難をしましょう。

- Chuẩn bị sẵn sàng sơ tán bất cứ lúc nào. Những người cảm thấy không được khỏe hãy bắt đầu đi sơ tán.
- Những người cần thời gian để di chuyển (người cao tuổi, người có trẻ nhỏ đi cùng...) hãy bắt đầu đi sơ tán.

- Di chuyển đến khu vực lánh nạn.

- Nếu vẫn chưa đi lánh nạn, bạn cần phải di chuyển đến địa điểm sơ tán ngay lập tức

災害時などに役立つ言葉を知っておこう

Hãy ghi nhớ những từ vựng hữu ích khi xảy ra thiên tai.

日本語を話せますか。	わかりません。	～への行き方を知りたい。
Bạn có nói được tiếng Nhật không?	Tôi không biết.	Tôi muốn biết đường đến.....

防災行政無線を覚えておこう

Hãy tìm hiểu về loa phát thanh phòng chống thiên tai

警報 Cảnh báo	音声放送 Loa phát thanh địa phương
緊急地震速報(震度4以上) Cảnh báo động đất khẩn cấp (Rung chấn cấp 4 trở lên)	こちらは広報がまごおりです。緊急地震速報。大地震です。大地震です。 Đây là Thông báo Gamagori. Thông báo khẩn có động đất. Động đất mạnh. Động đất mạnh.
大津波警報 Cảnh báo có sóng thần lớn	こちらは広報がまごおりです。大津波警報。海岸付近の方は高台に避難してください。 Đây là thông báo Gamagori. Cảnh báo sóng thần. Những người ở khu vực ven biển hãy lánh nạn đến vùng đất cao.
地震速報(愛知県東部で震度4以上) Cảnh báo động đất (Động đất cấp 4 trở lên ở khu vực Tobu tỉnh Aichi)	こちらは広報がまごおりです。震度〇〇の地震が発生しました。火の始末をしてください。テレビ・ラジオをつけ、落ち着いて行動してください。 Đây là Thông báo Gamagori. Đã xảy ra động đất cấp độ Hãy ngừng sử dụng lửa, bật tivi, đài radio và giữ bình tĩnh.

蒲郡市ハザードマップ
BẢN ĐỒ DỰ BÁO THIÊN TAI THÀNH PHỐ GAMAGORI

非常持ち出し品チェックリスト

Danh sách kiểm tra đồ dùng cần mang theo

一次持ち出し品

Đồ thiết yếu cần mang theo đợt 1

避難するときに最初に持ち出すもの。重さの目安は男性15kg、女性10kg程度。
Đây là những đồ dùng thiết thực nhất khi đi lánh nạn. Trọng lượng đồ dùng khoảng 10kg đối với nữ và 15kg đối với nam

食料関係 Đồ thực phẩm

☐ 飲料水	☐ 乾パン・クラッカー
Nước uống	Bánh mì khô Bánh quy
☐ 缶詰	☐ 粉ミルク・赤ちゃん用品
Đồ ăn đóng hộp	Sữa bột Đồ dùng cho trẻ sơ sinh.

救急用品・常備薬 Thuốc và dụng cụ sơ cứu

☐ 薬	☐ 包帯	☐ 体温計	☐ 絆創膏
Thuốc men	Dụng cụ băng bó	Nhiệt kế	Băng dán vết thương

衣類関係 Quần áo

☐ 衣類	☐ タオル	☐ 雨具
Quần áo	Khăn	Áo mưa

貴重品 Tài sản và giấy tờ quan trọng

☐ 現金	☐ 預金通帳	☐ 印鑑
Tiền mặt	Sổ ngân hàng	Con dấu

☐ 健康保険証	☐ 身分を証明するもの
Thẻ bảo hiểm	Giấy tờ xác nhận thông tin cá nhân

日用品 Đồ dùng hàng ngày

☐ 懐中電灯	☐ 携帯ラジオ	☐ 生理用品	☐ 電池式携帯電話充電器
Đèn pin	Đài radio cầm tay	Đồ dùng kỳ kinh nguyệt	Sạc dự phòng dành cho pin điện thoại

☐ マッチ・ライター・ろうそく	☐ ティッシュ・ウェットティッシュ	☐ なべ・水筒
Diêm, bật lửa, nến	Giấy ăn, khăn ướt	Xoong nồi Bình đựng nước
☐ 非常用トイレ	☐ ナイフ・缶きり・栓抜き	☐ 食器類
Đồ dùng đi vệ sinh	Dao Dụng cụ mở lon, đồ hộp	Bát đũa

服装
Trang phục

二次持ち出し品

Đồ thiết yếu chuẩn bị cho đợt 2

災害復旧までの数日間を自活するためのもの。3日以上(可能な限り1週間程度)。
Đây là những vật dụng cần thiết cho cuộc sống trong những ngày chờ phục hồi sau thiên tai. Hãy chuẩn bị đồ cho 3 ngày trở lên (hoặc khoảng 1 tuần nếu có thể)

食料関係 Đồ thực phẩm

☐ 飲料水 (できる限り多めに)	☐ レトルト・インスタント食品	☐ カップラーメン
Nước uống (nhiều nhất có thể)	Đồ ăn nhanh Đồ ăn chế biến sẵn	Mì hộp ăn liền

衣類関係 Quần áo

☐ 寝袋	☐ 毛布
Túi ngủ	Chăn mền

日用品 Đồ dùng hàng ngày

☐ 筆記用具	☐ ブルーシート	☐ 防塵マスク
Dụng cụ ghi chép	Thảm trải xanh	Khẩu trang chống bụi

☐ 使い捨てカイロ	☐ ロープ	☐ 大きいゴミ袋・ビニール袋
Miếng dán giữ ấm	Dây thừng	Túi đựng rác loại to Túi ni lông
☐ 卓上コンロ・ガスボンベ	☐ キッチン用ラップ	
Bếp ga mini Bình ga	Màng bọc thực phẩm	

避難場所 Địa điểm lánh nạn			
① 大塚小学校 Otsuka shogakko	海拔 9.0m	③③ 蒲郡文化広場 Gamagori bunka hiroba	海拔 16.3m
② 三谷小学校 Miya shogakko	海拔 6.6m	③④ 星越公園 Hoshigoe koen	海拔 21.2m
③ 三谷東小学校 Miya higashi shogakko	海拔 29.6m	③⑤ 天伯公園 Tenpaku koen	海拔 10.5m
④ 竹島小学校 Takeshima shogakko	海拔 11.5m	③⑥ 寺戸公園 Terado koen	海拔 8.6m
⑤ 蒲郡東部小学校 Gamagori tobu shogakko	海拔 20.6m	③⑦ 丸戸公園 Maruto koen	海拔 18.0m
⑥ 蒲郡北部小学校 Gamagori hokubu shogakko	海拔 40.6m	③⑧ 弥生公園 Yayoi koen	海拔 5.9m
⑦ 蒲郡西部小学校 Gamagori seibu shogakko	海拔 30.9m	③⑨ 矢田公園 Yada koen	海拔 15.2m
⑧ 蒲郡南部小学校 Gamagori nanbu shogakko	海拔 9.8m	④① 向山公園 Mukaiyama koen	海拔 8.9m
⑨ 中央小学校 Chuo shogakko	海拔 6.3m	④② 須田公園 Suda koen	海拔 3.4m
⑩ 塩津小学校 Shiotsu shogakko	海拔 5.9m	④③ 半ノ木公園 Hannoki koen	海拔 8.1m
⑪ 形原小学校 Katahara shogakko	海拔 12.2m	④④ 西田川公園 Nishidagawa koen	海拔 5.9m
⑫ 形原北小学校 Katahara kita shogakko	海拔 10.4m	④⑤ 中央公園 Chuo koen	海拔 29.8m
⑬ 西浦小学校 Nishiura shogakko	海拔 9.4m	④⑥ 御馬公園 Onma koen	海拔 4.7m
⑭ 大塚中学校 Otsuka chugakko	海拔 9.3m	④⑦ 府相公園 Fuso koen	海拔 8.5m
⑮ 三谷中学校 Miya chugakko	海拔 39.6m	④⑧ 新井公園 Arai koen	海拔 15.3m
⑯ 蒲郡中学校 Gamagori chugakko	海拔 17.0m	④⑨ 榎田公園 Enokida koen	海拔 3.9m
⑰ 中部中学校 Chubu chugakko	海拔 32.6m	④⑩ 八百富公園 Yaotomi koen	海拔 8.2m
⑱ 塩津中学校 Shiotsu chugakko	海拔 25.8m	⑤① 本町公園 Motomachi koen	海拔 10.4m
⑲ 形原中学校 Katahara chugakko	海拔 16.5m	⑤② 中ノ坊公園 Nakanobo koen	海拔 14.5m
⑳ 西浦中学校 Nishiura chugakko	海拔 38.2m	⑤③ 神倉公園 Kannokura koen	海拔 7.5m
㉑ 蒲郡東高等学校 Gamagori higashi kotogakko	海拔 28.2m	⑤④ 蒲形公園 Kamagata koen	海拔 9.1m
㉒ 蒲郡高等学校 Gamagori kotogakko	海拔 18.7m	⑤⑤ 御幸公園 Miyuki koen	海拔 12.8m
㉓ 愛知工科大学 Aichi kouka daigaku	海拔 40.6m	⑤⑥ 藪田公園 Yabuta koen	海拔 10.1m
㉔ 平田町民センター Hirata chomin senta	海拔 20.6m	⑤⑦ 旭公園 Asahi koen	海拔 6.3m
㉕ とかみ会館 Tokami kaikan	海拔 32.7m	⑤⑧ 大坪公園 Otsubo koen	海拔 4.4m
㉖ 上組会館 Kamigumi kaikan	海拔 33.5m	⑤⑨ 港町西公園 Minatomachi nishi koen	海拔 3.3m
㉗ 迫公民館 Hasama kominkan	海拔 31.9m	⑤⑩ 東浜公園 Higashihama koen	海拔 2.8m
㉘ 五井町多目的ホール Goicho tamokuteki horu	海拔 47.4m	⑥① 前田公園 Maeda koen	海拔 3.1m
㉙ 勤労福祉会館 Kinro fukushi kaikan	海拔 6.9m	⑥② 双太山公園 Sodayama koen	海拔 37.4m
㉚ 市民体育センター武道館 Shimin taiku senta budokan	海拔 3.8m	⑥③ 五反田公園 Gotanda koen	海拔 14.6m
㉛ 拾石町会館 Hiroishicho kaikan	海拔 2.54m	⑥④ 港町東公園 Minatomachi higashi koen	海拔 2.8m
㉜ 形原四区しあわせ会館 Katahara yonku shiawasekaikan	海拔 23.2m	⑥⑤ 大塚保育園 Otsuka hoikuen	海拔 28.0m

Độ cao so với
mức nước biển
海拔
8.1m (赤字:海拔10m以下の区域)

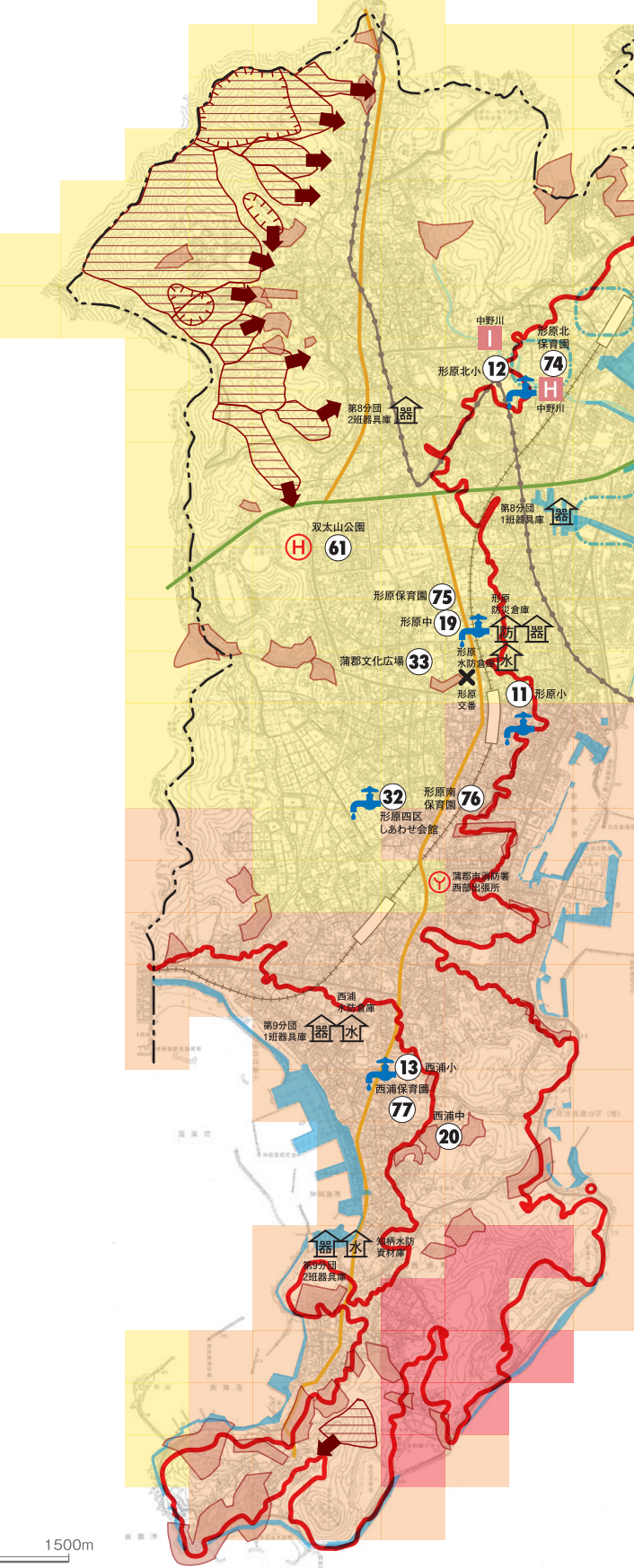
Độ cao 8.1m
(Chữ đỏ:Khu vực cao 8.1m
so với mực nước biển)

Độ cao so với
mức nước biển
海拔
18m (青字:海拔10m以上の区域)

Độ cao 18m
(Chữ xanh:Khu vực cao 18m
so với mực nước biển)

0m 500m 1000m 1500m

テレホンガイド Số điện thoại	
消防・警察 Cứu hỏa - Cảnh sát	
消防本部・消防署 Shobohontbu. Shobosho	68-5119
東部出張所 Tobu shuchusho	69-3702
西部出張所 Seibu shuchusho	57-2400
蒲郡警察署 Gamagori keisatsusho	68-0110
病院 Bệnh viện	
市民病院 Shimin byoin	66-2200
蒲郡厚生館病院 Gamagori koseikan byoin	69-3251
蒲郡東部病院 Gamagori tobu byoin	59-7601
保健医療センター Hoken iryo senta	67-1151
市役所・市民センター Tòa Thị Chính Tòa nhà Trung tâm	
蒲郡市役所 Gamagori shiyakusyo	66-1111
南部市民センター Nanbu shimin senta	68-2705
市民会館 Shimin kaikan	67-5151
市民体育センター Shimin taiku senta	69-3241



拠点給水箇所 Khu vực đặt van cấp nước	
① 大塚小学校 Otsuka shogakko	⑪ 形原小学校 Katahara shogakko
② 三谷小学校 Miya shogakko	⑫ 形原北小学校 Katahara kita shogakko
④ 竹島小学校 Takeshima shogakko	⑬ 西浦小学校 Nishiura shogakko
⑤ 蒲郡東部小学校 Gamagori tobu shogakko	⑭ 蒲郡中学校 Gamagori chugakko
⑦ 蒲郡西部小学校 Gamagori seibu shogakko	⑮ 中部中学校 Chubu chugakko
⑧ 蒲郡南部小学校 Gamagori nanbu shogakko	⑯ 蒲郡高等学校 Gamagori kotogakko
⑨ 中央小学校 Chuo shogakko	⑰ 弥生公園 Yayoi koen
⑩ 塩津小学校 Shiotsu shogakko	

河川洪水危険箇所 Khu vực dự báo triều cường nguy hiểm	
A 西田川 Nishida gawa	
B 落合川 Ochiai gawa	
C 尺地川 Shakuchi gawa	
D 硯川 Suzuri gawa	
E 中野川 Nakano gawa	

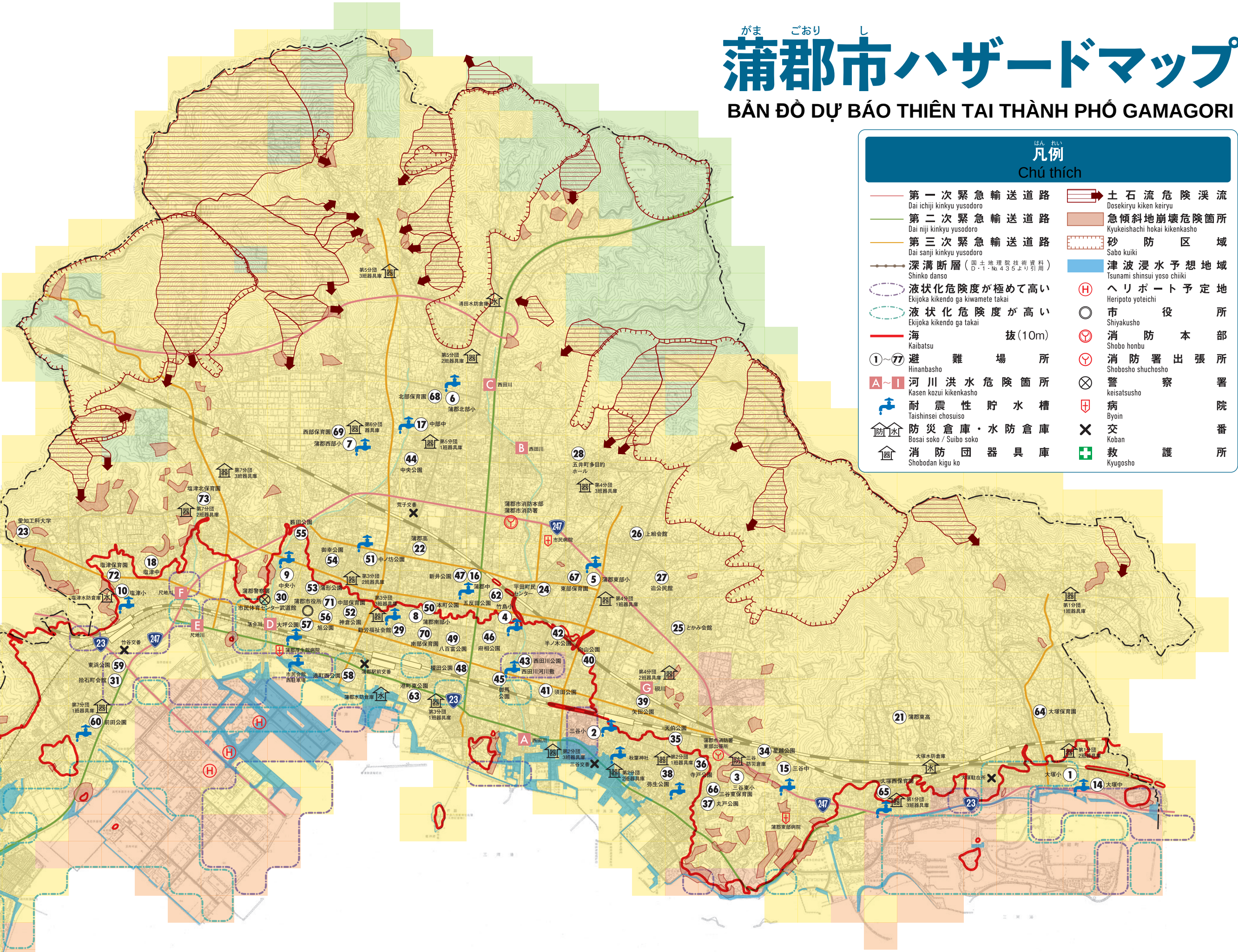
震度 Cấp độ rung chấn			
7	6強	6弱	5強
Cấp độ 7	Cấp độ 6 mạnh	Cấp độ 6 nhẹ	Cấp độ 5 mạnh

これはあくまでも目安です Đây chỉ là dự báo

蒲郡市ハザードマップ

BẢN ĐỒ DỰ BÁO THIÊN TAI THÀNH PHỐ GAMAGORI

凡例 Chú thích	
第一次緊急輸送道路 Dai ichiji kinkyu yusodoro	土石流危険渓流 Dosekiryu kiken keiryu
第二次緊急輸送道路 Dai niiji kinkyu yusodoro	急傾斜地崩壊危険箇所 Kyuikeshachi hokai kikenkasho
第三次緊急輸送道路 Dai sanji kinkyu yusodoro	砂防区域 Sabo kuiki
深溝断層 (国土地理院技術資料) Shinko danso	津波浸水予想地域 Tsunami shinsumi yoso chiki
液状化危険度が極めて高い Ekyoka kikendou ga kiwamete takai	ヘリポート予定地 Hiripoto yoteichi
液状化危険度が高い Ekyoka kikendou ga takai	市役所 Shiyakusho
海抜(10m)	消防本部 Shobo honbu
避難場所 Hinabasho	消防署出張所 Shobosho shuchusho
河川洪水危険箇所 Kasen kozui kikenkasho	警察署 keisatsusho
耐震性貯水槽 Taishinsei chosuiso	病院 Byoin
防災倉庫・水防倉庫 Bosai soko / Suibo soko	交番 Koban
消防団器具庫 Shobodan kigu ko	救護所 Kyugusho



想定南海トラフ地震による震度分布

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CẤP ĐỘ RUNG CHẤN CỦA ĐỘNG ĐẤT RÃNH NANKAI

